QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ PHÍA TÂY BẮC ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 XÃ ĐÔNG THỊNH - HUYỆN ĐÔNG SƠN - TỈNH THANH HÓA

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

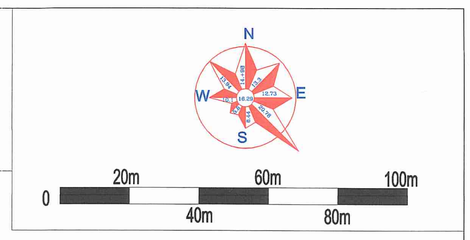

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT KÍCH THƯỚC LÔ ĐẤT

ST T	TÊN LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH	SỐ LÔ	KÍCH THƯỚC LÔ RỘNG x DÀI (M)	MĐXD (%)	TỈ LỆ (%)	TẦNG CAO	GHI CHÚ
				KHU NHÀ Ở CHIA LÔ				
1	KHU LK1	4787.5	48		70-80	12.82	2 - 5	
	LK1:01	151.1						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK1:02	100						
	LK1:03	100						
	LK1:04	100						
	LK1:05	100						
	LK1:06	100						
	LK1:07	100						
	LK1:08	100						
	LK1:09	100						
	LK1:10	100						
	LK1:11	100						
	LK1:12	100		5.0x20.0				
	LK1:13	100						
	LK1:14	100						
	LK1:15	100						
	LK1:16	100						
	LK1:17	100						
	LK1:18	100						
	LK1:19	100						
	LK1:20	100						
	LK1:21	100						
	LK1:22	100						
	LK1:23	110						
	LK1:24	103.6						
	LK1:25	103.6						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK1:26	103.6						
	LK1:27	99.1						
	LK1:28	100						
	LK1:29	100						
	LK1:30	100						
	LK1:31	100						
	LK1:32	100						
	LK1:33	100						
	LK1:34	100						
	LK1:35	100						
	LK1:36	100		5.0x20.0				
	LK1:37	100						
	LK1:38	100						
	LK1:39	100						
	LK1:40	100						
	LK1:41	100						
	LK1:42	100						
	LK1:43	100						
	LK1:44	100						
	LK1:45	74						
	LK1:46	78.2						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK1:47	82.3						
	LK1:48	82						
2	KHU LK2	5277.3	44		70-80	14.13	2 - 5	
	LK2:01	154.4						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK2:02	120						
	LK2:03	120						
	LK2:04	120						
	LK2:05	120						
	LK2:06	120						
	LK2:07	120						
	LK2:08	120						
	LK2:09	120						
	LK2:10	120						
	LK2:11	120						
	LK2:12	120						
	LK2:13	120						
	LK2:14	120						
	LK2:15	120						
	LK2:16	120						
	LK2:17	120						
	LK2:18	120						
	LK2:19	120						
	LK2:20	120						
	LK2:21	120						
	LK2:22	138						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK2:23	130.8						
	LK2:24	114						
	LK2:25	114						
	LK2:26	114						
	LK2:27	114						
	LK2:28	114						
	LK2:29	114						
	LK2:30	114						
	LK2:31	114						
	LK2:32	114						
	LK2:33	114						
	LK2:34	114						
	LK2:35	114						
	LK2:36	114						
	LK2:37	114						
	LK2:38	114						
	LK2:39	114						
	LK2:40	114						
	LK2:41	114						
	LK2:42	114						
	LK2:43	114						
	LK2:44	174.1						Kích thước chi tiết xem bản vẽ

3	KHU LK3	4622	46		70-80	12.38	2 - 5	
	LK3:01	95.5						
	LK3:02	100						
	LK3:03	100						
	LK3:04	100		5.0x20.0				
	LK3:05	100						
	LK3:06	100						
	LK3:07	100						
	LK3:08	95.5						
	LK3:09	100						
	LK3:10	100						
	LK3:11	100						
	LK3:12	100						
	LK3:13	100						
	LK3:14	100						
	LK3:15	100						
	LK3:16	100		5.0x20.0				
	LK3:17	100						
	LK3:18	100						
	LK3:19	100						
	LK3:20	100						
	LK3:21	100						
	LK3:22	100						
	LK3:23	100						
	LK3:24	100						
	LK3:25	100						
	LK3:26	100						
	LK3:27	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK3:28	115.5						
	LK3:29	100						
	LK3:30	100						
	LK3:31	100						
	LK3:32	100						
	LK3:33	100						
	LK3:34	100						
	LK3:35	100		5.0x20.0				
	LK3:36	100						
	LK3:37	100						
	LK3:38	100						
	LK3:39	100						
	LK3:40	100						
	LK3:41	100						
	LK3:42	100						
	LK3:43	100						
	LK3:44	100						
	LK3:45	100						
	LK3:46	100						
4	KHU LK4	4622	46		70-80	12.38	2 - 5	
	LK4:01	95.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK4:02	100						
	LK4:03	100						
	LK4:04	100		5.0x20.0				
	LK4:05	100						
	LK4:06	100						
	LK4:07	100						
	LK4:08	95.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK4:09	100						
	LK4:10	100						
	LK4:11	100						
	LK4:12	100						
	LK4:13	100						
	LK4:14	100						
	LK4:15	100						
	LK4:16	100						
	LK4:17	100		5.0x20.0				
	LK4:18	100						
	LK4:19	100						
	LK4:20	100						
	LK4:21	100						
	LK4:22	100						
	LK4:23	100						
	LK4:24	100						
	LK4:25	100						
	LK4:26	100						
	LK4:27	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK4:28	115.5						
	LK4:29	100						
	LK4:30	100						
	LK4:31	100						
	LK4:32	100						
	LK4:33	100						
	LK4:34	100						
	LK4:35	100						
	LK4:36	100						
	LK4:37	100		5.0x20.0				
	LK4:38	100						
	LK4:39	100						
	LK4:40	100						
	LK4:41	100						
	LK4:42	100						
	LK4:43	100						
	LK4:44	100						
	LK4:45	100						
	LK4:46	100						

5	KHU LK5	4622	46		70-80	12.38	2 - 5	
	LK5:01	95.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK5:02	100						
	LK5:03	100						
	LK5:04	100		5.0x20.0				
	LK5:05	100						
	LK5:06	100						
	LK5:07	100						
	LK5:08	95.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK5:09	100						
	LK5:10	100						
	LK5:11	100						
	LK5:12	100						
	LK5:13	100						
	LK5:14	100						
	LK5:15	100						
	LK5:16	100						
	LK5:17	100		5.0x20.0				
	LK5:18	100						
	LK5:19	100						
	LK5:20	100						
	LK5:21	100						
	LK5:22	100						
	LK5:23	100						
	LK5:24	100						
	LK5:25	100						
	LK5:26	100						
	LK5:27	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK5:28	115.5						
	LK5:29	100						
	LK5:30	100						
	LK5:31	100						
	LK5:32	100						
	LK5:33	100						
	LK5:34	100						
	LK5:35	100		5.0x20.0				
	LK5:36	100						
	LK5:37	100						
	LK5:38	100						
	LK5:39	100						
	LK5:40	100						
	LK5:41	100						
	LK5:42	100						
	LK5:43	100						
	LK5:44	100						
	LK5:45	100						
	LK5:46	100						
6	KHU LK6	3723.5	36		70-80	9.97	2 - 5	
	LK6:01	95.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK6:02	100						
	LK6:03	100						
	LK6:04	100						
	LK6:05	100						
	LK6:06	100						
	LK6:07	100						
	LK6:08	100						
	LK6:09	100						
	LK6:10	100						
	LK6:11	100						
	LK6:12	100		5.0x20.0				
	LK6:13	100						
	LK6:14	100						
	LK6:15	100						
	LK6:16	100						
	LK6:17	100						
	LK6:18	100						
	LK6:19	100						
	LK6:20	100						
	LK6:21	100						
	LK6:22	100						
	LK6:23	100						
	LK6:24	120		6.0x20.0				
	LK6:25	120						
	LK6:26	100						
	LK6:27	100						
	LK6:28	100						
	LK6:29	100						
	LK6:30	100		5.0x20.0				
	LK6:31	100						
	LK6:32	100						
	LK6:33	100						
	LK6:34	100						
	LK6:35	100						
	LK6:36	188						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
7	KHU LK7	1673.3	14		70-80	4.48	2 - 5	
	LK7:01	245.6						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK7:02	100						
	LK7:03	100						
	LK7:04	100						
	LK7:05	100						
	LK7:06	100						
	LK7:07	100		5.0x20.0				
	LK7:08	100						
	LK7:09	100						
	LK7:10	100						
	LK7:11	100						
	LK7:12	100						
	LK7:13	100						
	LK7:14	227.7						

8	KHU LK8	3839.9	35		70-80	10.28	2 - 5	
	LK8:01	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK8:02	100						
	LK8:03	100						
	LK8:04	100						
	LK8:05	100						
	LK8:06	100						
	LK8:07	100						
	LK8:08	100		5.0x20.0				
	LK8:09	100						
	LK8:10	100						
	LK8:11	100						
	LK8:12	100						
	LK8:13	100						
	LK8:14	100						
	LK8:15	100						
	LK8:16	253.6						
	LK8:17	255.3						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK8:18	100						
	LK8:19	100						
	LK8:20	100						
	LK8:21	100						
	LK8:22	100						
	LK8:23	100						
	LK8:24	100						
	LK8:25	100						
	LK8:26	100		5.0x20.0				
	LK8:27	100						
	LK8:28	100						
	LK8:29	100						
	LK8:30	100						
	LK8:31	100						
	LK8:32	100						
	LK8:33	100						
	LK8:34	100						
	LK8:35	115.5						
9	KHU LK9	4174.8	39			11.18		
	LK9:01	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK9:02	100						
	LK9:03	100						
	LK9:04	100						
	LK9:05	100						
	LK9:06	100						
	LK9:07	100						
	LK9:08	100						
	LK9:09	100						
	LK9:10	100						
	LK9:11	100		5.0x20.0				
	LK9:12	100						
	LK9:13	100						
	LK9:14	100						
	LK9:15	100						
	LK9:16	100						
	LK9:17	100						
	LK9:18	100						
	LK9:19	100						
	LK9:20	100						
	LK9:21	205						
	LK9:22	238.8						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
	LK9:23	100						
	LK9:24	100						
	LK9:25	100						
	LK9:26	100						
	LK9:27	100						
	LK9:28	100						
	LK9:29	100						
	LK9:30	100						
	LK9:31	100		5.0x20.0				
	LK9:32	100						
	LK9:33	100						
	LK9:34	100						
	LK9:35	100						
	LK9:36	100						
	LK9:37	100						
	LK9:38	100						
	LK9:39	115.5						Kích thước chi tiết xem bản vẽ
TỔNG		37342.3	354			100.00		

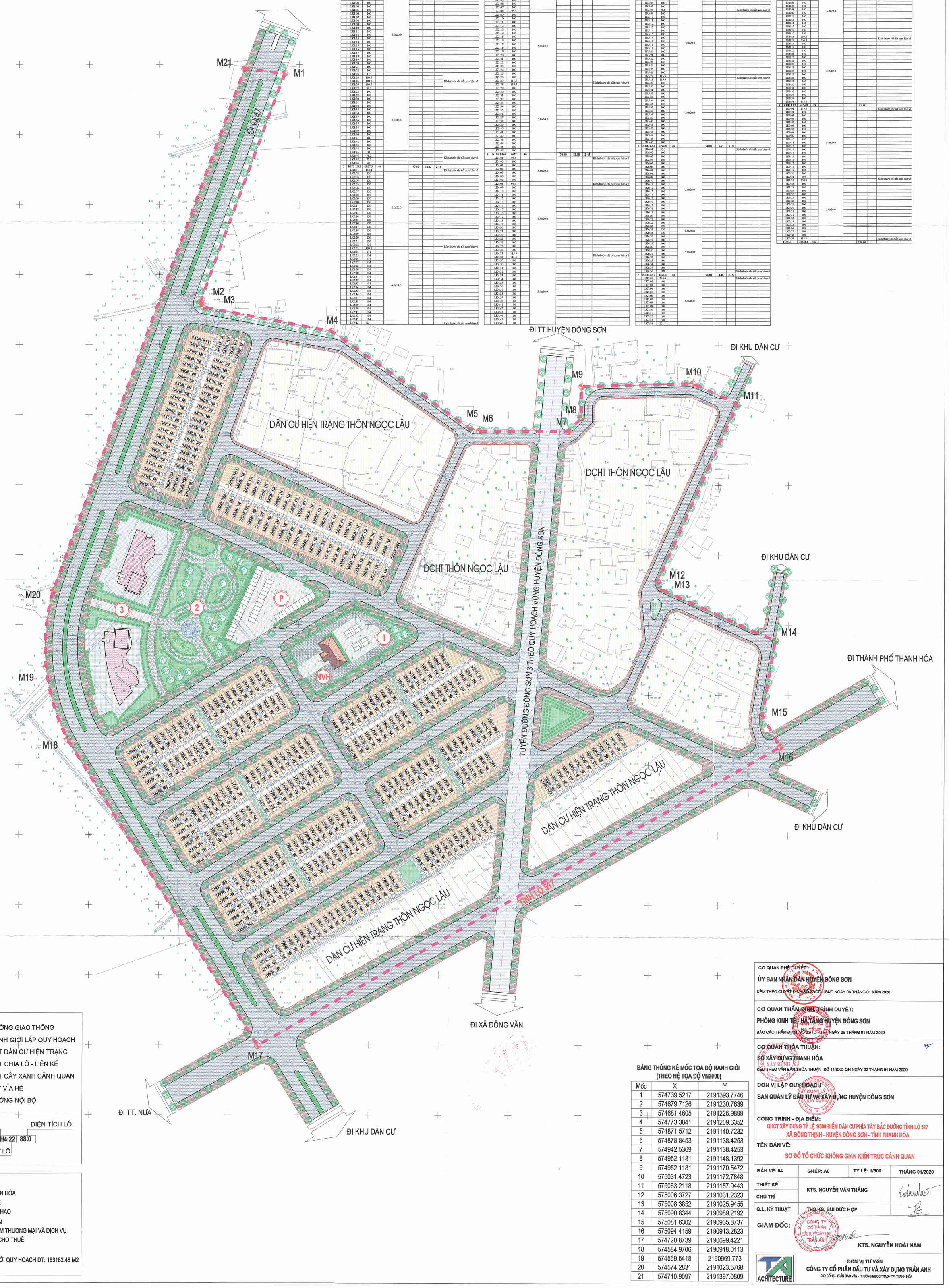

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT DÂN CƯ HIỆN TRẠNG
- ĐẤT CHIA LÔ - LIÊN KẾ
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- LÁT VỈA HÈ
- ĐƯỜNG NỘI BỘ

TÊN KHU | DIỆN TÍCH LÔ — ví dụ SH4:22 | 88.0 — SỐ THỨ TỰ LÔ

GHI CHÚ:

NVH - NHÀ VĂN HÓA
P - BÃI GỬI XE
1 - SÂN THỂ THAO
2 - CÔNG VIÊN
3 - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VĂN PHÒNG CHO THUÊ

RANH GIỚI QUY HOẠCH DT: 183182.48 M2

BẢNG THỐNG KÊ MỐC TỌA ĐỘ RANH GIỚI (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Mốc	X	Y
1	574739.5217	2191393.7746
2	574679.7126	2191230.7639
3	574681.4605	2191226.9899
4	574773.3841	2191209.6352
5	574871.5712	2191140.7232
6	574878.8453	2191138.4253
7	574942.5369	2191138.4253
8	574952.1181	2191148.1392
9	574952.1181	2191170.5472
10	575031.4723	2191172.7848
11	575063.2118	2191157.9443
12	575006.3727	2191031.2323
13	575008.3852	2191025.9455
14	575090.8344	2190989.2192
15	575081.6302	2190935.8737
16	575094.4159	2190913.2823
17	574720.8739	2190699.4221
18	574584.9706	2190918.0113
19	574569.5418	2190969.773
20	574574.2831	2191023.5768
21	574710.9097	2191397.0809

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 01 NĂM 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH, TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN ĐÔNG SƠN
BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 02/TĐ-KTHT NGÀY 06 THÁNG 01 NĂM 2020

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
KÈM THEO VĂN BẢN THỎA THUẬN SỐ 14/SXD-QH NGÀY 02 THÁNG 01 NĂM 2020

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUYỆN ĐÔNG SƠN

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QHCT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ PHÍA TÂY BẮC ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517
XÃ ĐÔNG THỊNH - HUYỆN ĐÔNG SƠN - TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: 04	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG 01/2020
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN VĂN THẮNG		
CHỦ TRÌ			
Q.L. KỸ THUẬT	THS.KS. BÙI ĐỨC HỢP		

GIÁM ĐỐC: KTS. NGUYỄN HOÀI NAM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TRẦN ANH
ĐC: SỐ 15 - TRẦN CAO VÂN - PHƯỜNG NGỌC TRẠO - TP. THANH HÓA